

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 31/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20-01-2026
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Lâm.
- Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Hoàng Thị Thiện Lai;
2. Ông Đặng Văn Tâm.

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 321/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2025 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 399/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 399/2025/QĐ-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Kiều T, sinh năm 2000; địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh An Giang; số căn cước công dân 089300017793 ngày 19/6/2023 do Cục Cảnh sát quản hành chính về trật tự xã hội cấp (vắng mặt).

Bị đơn: Ông Hồ Văn T1, sinh năm 1998; địa chỉ: số F, tổ B, ấp N, xã N, tỉnh An Giang; số căn cước công dân 089098004663 ngày 13/8/2021 do Cục Cảnh sát quản hành chính về trật tự xã hội cấp (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đặng Thị Kiều T trình bày:

Bà T và ông T1 do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2022, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh An Giang vào ngày 04/5/2023. Trong thời gian chung sống, vợ chồng không có con chung.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, ông T1 nhiều lần nhậu về kiếm chuyện chửi mắng bà T. Bà T và ông T1 không còn sống chung với nhau từ năm 2024 đến nay, không tới lui thăm nhau.

Nhận thấy tình cảm không còn nên bà T yêu cầu ly hôn với ông T1; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp bao gồm: Tờ tự khai của bà Đặng Thị Kiều T; Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính) và đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn ông Hồ Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Đặng Thị Kiều T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án và không gửi văn bản trình bày văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề xuất: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đặng Thị Kiều T đối với ông Hồ Văn T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Đặng Thị Kiều T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Hồ Văn T1, ông T1 cư trú xã N, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 theo quy định tại khoản

1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Đặng Thị Kiều T, ông Hồ Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng bà T có đơn xin vắng mặt, ông T1 vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Đặng Thị Kiều T khai, bà T và ông T1 do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2022, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã N vào năm 2023 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà T xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường hay cãi nhau, ông T1 thường đi nhậu về kiểm chuyện chửi mắng bà T. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2024 cho đến nay, không tới lui thăm nhau.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà T và ông T1 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau và không còn sống chung từ năm 2024 đến nay. Mặc khác, ông T1 cũng không có ý kiến phản đối về yêu cầu ly hôn của bà T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Kiều T đối với ông Hồ Văn T1.

Về hôn nhân: Bà Đặng Thị Kiều T được ly hôn với ông Hồ Văn T1.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Đặng Thị Kiều T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006397 do Thị hành án dân sự tỉnh An Giang cấp ngày 28 tháng 10 năm 2025. Bà Đặng Thị Kiều T đã nộp đủ án phí.

Ông Hồ Văn T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- UBND xã Nhơn Mỹ (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Lắm